

Báo cáo tài chính Hợp Nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



NỘI DUNG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	
Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-46

Trang

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Bảo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng Anh: Tân Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty có phần số 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đức Thịnh

Ông Vũ Bá Hòa

Bà Nguyễn Thị Phi Yên

Thành viên

Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đức Thịnh

Ông Vũ Bá Hòa

Ông Trần Thức Bảo

Ông Phùng Như Thiện

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Ngọc Hòa

Bà Phan Thị Phương

Ông Phùng Như Thiện

Thành viên

Thành viên

Trưởng ban

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán SG-VN đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phân ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Dựa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 06 năm 2019
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Đức Thịnh
Trần Đức Thịnh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được lập ngày 10 tháng 06 năm 2019, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chứng cứ kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận chi phí tham lý tài sản của nhà máy giấy Đồng Nai vào kết quả kinh doanh trong năm 2015 số tiền 16,211 tỷ đồng, năm 2016 số tiền 25,824 tỷ đồng. Giá trị tham lý này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Nếu chi phí tham lý tài sản này được ghi nhận theo quy định hiện hành thì khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018 sẽ giảm đồng thời số tiền là 42,035 tỷ đồng (Xem thuyết minh số 12).

Các khoản nợ phải thu khách hàng số tiền 26,91 tỷ đồng, trả trước người bán số tiền 40,71 tỷ đồng, phải thu khác số tiền 36,14 tỷ đồng, phải trả người bán số tiền 30,06 tỷ đồng, người mua trả tiền trước số tiền 58,02 tỷ đồng, các khoản phải trả khác số tiền 58,47 tỷ đồng tại ngày 31/12/2018 chưa được đối chiếu xác nhận. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các khoản mục này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

- Trong năm, Công ty con - Công ty TNHH MTV Giấy Bình An chưa thực hiện trích khấu hao của các tài sản cố định trong thời gian Công ty ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nếu Công ty thực hiện trích khấu hao đầy đủ theo các quy định hiện hành thì khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 221) và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ cùng giảm đi số tiền 3.124.305.656 đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục "Chi phí khác" (Mã số 32) và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) cũng sẽ giảm đi 3.124.305.656 đồng.
- Công ty chưa ghi nhận chi phí thiệt hại do cây trồng bị chết khô ở huyện Easup, tỉnh Đắk Lắk với giá trị ước tính là 102,224 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh trong năm (Xem thuyết minh số 1).
- Dự án hợp tác trồng rừng dự án EASUP với Bình đoàn 16 (nay là Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quận khu 5) đã thiệt hại do cây trồng bị chết khô nên Công ty và Bình đoàn 16 đã xác định giá trị thiệt hại của dự án năm 2017. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang ghi nhận các chi phí liên quan đến lãi vay và chi phí tiền lương,... phát sinh năm 2018 vào giá trị của dự án trồng rừng và chưa ghi nhận vào chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm 2018 số tiền là 17,397 tỷ đồng (gồm chi phí lãi vay là 17,109 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp là 0,288 tỷ đồng).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán SG-VN



Thư

Phan Thị Hiền

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 1765-2018-234-I

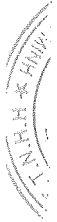
TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2019

Dương Thái Hòa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 3561-2017-234-I



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tới ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018		01/01/2018	
			VND		VND	
100	A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG		1.163.688.124.177	1.018.015.845.256		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.891.749.070	6.455.424.903	6.455.424.903	
111	1. Tiền		8.891.749.070	6.455.424.903		
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.000.000.000	-		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.455.138.748	6.410.473.462		
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000	10.000.000		
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	25.445.138.748	6.400.473.462		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.821.001.036	154.703.588.721		
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	61.098.304.271	87.650.281.743		
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	124.719.183.648	58.726.317.612		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	37.252.519.150	30.185.576.867		
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.249.006.033)	(21.858.587.501)		
140	IV. Hàng tồn kho	9	889.476.465.414	830.943.463.112		
141	1. Hàng tồn kho		889.757.645.885	830.943.463.112		
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(281.180.471)	-		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.043.769.909	19.502.895.058		
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.043.769.909	19.502.895.058		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.697.083.177.665	6.293.913.945.535		
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	-	535.629		
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	535.629		
220	II. Tài sản cố định	10	43.493.087.865	74.555.505.641		
221	1. Tài sản cố định hữu hình		40.295.936.655	54.436.886.305		
222	- Nguyên giá		406.854.516.978	416.644.563.500		
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(366.558.580.323)	(362.207.677.195)		
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.197.151.210	20.118.619.336		
228	- Nguyên giá		7.407.184.646	25.105.397.454		
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.210.033.436)	(4.986.778.118)		
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	6.396.271.971.447	5.960.604.382.653		
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.396.271.971.447	5.960.604.382.653		
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	148.326.582.306	148.900.057.823		
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		148.326.582.306	148.900.057.823		
260	VI. Tài sản dài hạn khác	13	108.991.536.047	109.853.463.789		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		72.635.633.814	73.497.561.556		
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		36.355.902.233	36.355.902.233		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>7.860.771.301.842</u>	<u>7.311.929.790.791</u>		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN Thuyết minh 31/12/2018 VND 01/01/2018 VND

300 C. NỢ PHẢI TRẢ	7.232.602.930.431	6.665.881.614.094
310 1. Nợ ngắn hạn	1.585.865.491.213	1.625.924.264.280
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	54.524.684.408	58.882.069.938
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	182.184.321.596	326.442.181.559
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	86.431.740.698	109.520.874.922
314 4. Phải trả người lao động	1.516.373.501	709.901.721
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	9.068.251.714	28.365.064.813
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	569.810.093.261	526.406.184.986
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	692.697.712.097	585.965.672.403
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.367.686.062)	(10.367.686.062)
330 II. Nợ dài hạn	5.646.737.439.218	5.039.957.349.814
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	3.791.655.000	6.728.275.073
337 2. Phải trả dài hạn khác	2.477.726.276.362	1.702.777.476.635
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.165.219.507.856	3.330.451.598.106
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	628.168.371.411	646.048.176.697
410 I. Vốn chủ sở hữu	628.168.371.411	646.048.176.697
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu	890.915.030.000	890.915.030.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	890.915.030.000	890.915.030.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển	7.920.202.541	7.920.202.541
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(292.432.486.870)	(280.558.129.904)
421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	(280.556.219.897)	(690.449.879.237)
421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	(11.876.266.973)	409.891.749.333
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.765.625.740	27.771.074.060
440 TÔNG CỘNG NGUỒN VỐN	7.860.771.301.842	7.311.929.790.791

Đồng Nai, ngày 10 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Đức Thịnh

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Thiện

Người lập

Phạm Thanh Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	35.446.768,540	95.201.865,885
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.073.090,000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.373,678,540	95.201.865,885
11	4. Giá vốn hàng bán	25	16.188,371,581	48.690,089,598
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.185,306,959	46.511,776,287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	165,950,762	339,212,305
22	7. Chi phí tài chính	27	(6,303,425,053)	30,201,580,273
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8,320,725,694	30,029,489,731
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(573,475,517)	(1,099,942,177)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22,997,204,111	4,608,929,961
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5,915,996,854)	10,940,536,181
31	12. Thu nhập khác	29	7,304,222,069	750,979,595,050
32	13. Chi phí khác	30	12,229,309,074	320,720,749,706
40	14. Lợi nhuận khác		(4,925,087,005)	430,258,845,344
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10,841,083,859)	441,199,381,525
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1,058,721,427	31,287,074,505
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11,899,805,286)	409,912,307,020
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(11,876,266,973)	409,891,749,334
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(23,538,313)	20,557,686
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(133)	4,601

Đồng Nai, ngày 10 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Đức Thịnh

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Thiện

Người lập

Phạm Thanh Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	256.402.101.393	305.940.790.590
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(20.207.427.600)	(38.588.586.851)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(6.835.315.007)	(11.461.252.363)
04	Tiền lãi vay đã trả	-	(4.613.154.081)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(31.198.166.573)	(35.293.741)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	111.399.586.451	148.714.636.301
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(159.115.784.860)	(158.510.119.353)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	150.444.993.804	241.447.020.502

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(38.112.233.223)	(59.319.712.423)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.727.273	117.150.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(29.662.750.000)	(41.558.644.782)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.155.334.714	35.158.171.320
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	38.302.155	243.822.880
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(63.508.619.081)	51.673.636.995

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	Tiền thu từ đi vay	81.100.000.000	12.300.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	(139.600.050.556)	(315.813.152.390)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	-	(7.794.062.469)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(58.500.050.556)	(311.307.214.859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	28.436.324.167	(18.186.557.362)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.455.424.903	24.813.742.516
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(171.760.251)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	34.891.749.070	6.455.424.903

Đồng Nai, ngày 10 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Đức Thịnh

Phạm Thanh Thiện

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Thiện

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng Anh: Tân Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tán Mai và Công ty Cổ phần Giấy Dông Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 890.915.030.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 890.915.030.000 đồng; tương đương 89.091.503 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bột giấy, giấy, bìa và các sản phẩm từ giấy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Sản xuất giấy nhân, bìa nhân, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy;
- Bán buôn các loại giấy, cellulose, các sản phẩm từ giấy, nguyên liệu giấy, dăm mảnh, bột giấy, hóa chất (từ thuộc bảo vệ thực vật và hóa chất bằng 1 theo Công ước Quốc tế, hóa chất độc hại thuộc danh mục cấm và hóa chất thuộc danh mục phải có chứng chỉ hành nghề, không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành giấy;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác. Trồng cây hàng năm khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng công nghiệp, hạ tầng khu dân cư, cho thuê văn phòng, kinh doanh nền bãi, kho bãi;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh cảng sông;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đào tạo nghề (công nghệ bột giấy, giấy, các nghề cơ điện);
- Sản xuất kinh doanh hơi nước công nghiệp;

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Giá công in ấn các loại tập vở, sách, tập chí, bao bì, nhãn hiệu (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Gia công lắp ráp cơ điện;
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn, kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái;
- Dịch vụ du lịch từ hành nội địa;
- Khai thác gỗ rừng trồng. Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (chỉ hoạt động khi có tham quyền chấp thuận về địa điểm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tăng phụ kim loại (trừ xi mạ, chỉ hoạt động khi có tham quyền chấp thuận về địa điểm);
- Kỹ thuật xà học sinh, sinh viên (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi có tham quyền chấp thuận về địa điểm);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Cung cấp suất ăn công nghiệp (chỉ hoạt động khi có tham quyền chấp thuận về địa điểm);
- Cửa, xe, bảo vệ và bảo quản gỗ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rá và vật liệu tết bện (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (thực hiện theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) (trừ động vật hoang dã thuộc danh mục cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- a) Thông tin hợp tác đầu tư trên quỹ đất của Công ty CP Tập đoàn Tân Mai tại Đồng Nai và Bình Dương:
- Ngày 06/10/2016, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai (Bên A) và Công ty CP Dầu tư và Phát triển Thuận Lợi (Bên B) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TM.G-TL và 02/TM.G-TL để góp vốn đầu tư vào dự án trên Quỹ đất do Công ty CP Tập đoàn Tân Mai đang quản lý và sử dụng, bao gồm:
 - + Quỹ đất tại Đồng Nai: là khu đất bao gồm tài sản trên đất, lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án trong tương lai đối với quỹ đất 182.977,3 m² do Bên A đang quản lý và sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD427629, AD427630 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/11/2015; kèm theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 số 64/HĐTB/BH1 ngày 18/01/2005 và các phụ lục có liên quan; Quyền thuê đất 7.485,3 m² thuộc thửa đất số 4A, tờ bản đồ số 46/BĐBC theo phụ lục hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng số 64/HĐTB/BH1.PL1 ngày 01/05/2006.

+ Quý đất tại Bình Dương: là khu đất có diện tích 66,554,4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL557867 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/01/2008.

- Các bên thỏa thuận cùng nhau thực hiện Dự án đầu tư tiền quỹ đất theo hình thức hợp tác kinh doanh dưới hình thức thành lập hai công ty cổ phần riêng biệt để phát triển dự án, khai thác quỹ đất tại Đồng Nai và Bình Dương do Bên A đang quản lý và sử dụng, trong đó Bên A góp 30% vốn bằng Quỹ đất, được các bên thông nhất xác định là 351,567,000,000 VND, trong đó quỹ đất tại Đồng Nai là 286,000,000,000 VND và quỹ đất tại Bình Dương là 65,567,000,000 VND. Bên B góp vốn bằng tiền ở hai giai đoạn: giai đoạn thành lập Công ty Cổ phần và giai đoạn góp vốn điều lệ để thực hiện dự án. Phần chênh lệch giữa giá trị quỹ đất và giá trị phần vốn phải góp của Bên A (30% cổ phần) sẽ được Công ty Cổ phần hoàn trả cho Bên A chậm nhất đến ngày 31/12/2017. Để đảm bảo việc hợp tác trong việc khai thác Quỹ đất của Bên A, Bên B đồng ý đặt cọc cho Bên A là 20 tỷ VND, số tiền đặt cọc này sẽ được hai bên cần từ khi tiến hành góp vốn thành lập công ty cổ phần. Đến thời điểm 31/01/2018, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi đã tăng trực tiếp Công ty CP Tập đoàn Tân Mai số tiền 246,096,900,000,000 VND (tương ứng 70% vốn góp).

- Ngày 21/04/2016, Công ty Cổ phần Tân Thuận Bình Dương chính thức thành lập để phát triển dự án, khai thác quỹ đất tại Bình Dương với vốn điều lệ 20 tỷ VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702456536. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% Vốn điều lệ.

- Ngày 05/04/2017, Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai chính thức thành lập để phát triển dự án, khai thác Quỹ đất tại Đồng Nai với vốn điều lệ 20 tỷ VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603455595. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% Vốn điều lệ.

- Ngày 10/04/2017, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai (Bên A) và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi (Bên B) đã ký Biên bản hòa thuận đặt cọc về việc Bên A chuyển 10% cổ phần tại 2 công ty là Công ty CP Tân Thuận Bình Dương và Công ty CP Tân Thuận Đồng Nai cho Bên B số tiền 45,703,710,000 VND. Theo Biên bản Hợp tác đồng quản trị số 07/BB-HBQT ngày 02/07/2018 về việc chuyển nhượng 20% cổ phần còn lại tại Công ty CP Tân Thuận Bình Dương cho Bên B số tiền 33,000,000,000 VND. Đến thời điểm 31/12/2018, Bên B đã đặt cọc 75,703,710,000 VND mua cổ phần của Bên A.

b) Thông tin diện tích rừng trồng bị thiệt hại tại Tỉnh Đắk Lắk:

Do ảnh hưởng của nắng hạn kéo dài dẫn đến cây rừng trồng bị chết khô hàng loạt trên diện tích đất hợp tác với Bình đoàn 16 (nay là Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5) theo hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTBT ngày 30/11/2007. Căn cứ vào Biên bản về việc xác định thiệt hại rừng trồng nguyên liệu giấy giữa Công ty CP Tập đoàn Tân Mai, Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5 và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại huyện Esup, tỉnh Đắk Lắk, tổng diện tích rừng trồng bị thiệt hại do cây rừng bị chết khô là 2.748,91 ha. Tổng giá trị thiệt hại Công ty ước tính trong năm 2017 là 102.224.070,879 VND (Thống tin chi tiết tại mục số 36.1, thuyết minh số 36).

Cần trực tiếp đoàn

- Công ty cổ các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	Tỉnh Kon Tum	89,12%	89,12%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Tỉnh Đồng Nai	99,00%	99,00%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	96,04%	96,04%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đông	Tỉnh Lâm Đồng	91,42%	91,42%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.
Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành công cụ phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lại chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro tương chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chương khoản kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua công cụ chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được năm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi nhuận không phân bổ lợi nhuận này mà hàng năm thực hiện đánh giá giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi nhuận cho công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn cứ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh nhất hợp nhất được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
-	Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
-	Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 15 năm
-	Phần mềm quản lý	8 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy là 40 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuần thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giải trí được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Lợi trên cổ phiếu

Lợi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khẩn trương, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân giữa quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	6.749.951.797	1.279.882.231
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.141.797.273	5.175.542.672
Các khoản tương đương tiền ^(*)	26.000.000.000	-
	34.891.749.070	6.455.424.903

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

4 . CÁC KHOẢN DẪU TỰ TÀI CHÍNH

a) Dấu tự nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Giá gốc	25.445.138.748	6.400.473.462
Dự phòng	-	-
Giá gốc VND	25.445.138.748	6.400.473.462
Dự phòng VND	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	25.445.138.748	6.400.473.462

(*) Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 23.200.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum, số tiền 2.245.138.748 đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

31/12/2018				01/01/2018				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	148.326.582.306	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	148.900.057.822
				<u>148.326.582.306</u>				<u>148.900.057.822</u>

Các giao dịch tương yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

31/12/2018	VND	31/12/2018	VND
4.069.773.640	13.142.863.640	-	3.017.257.600
57.028.530.631	71.490.160.503		
61.098.304.271	87.650.281.743		

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hoàng Long
- Công ty TNHH Gỗ Như ý Ngọc
- Các khoản phải thu khách hàng khác

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

31/12/2018	VND	31/12/2018	VND
8.276.940.481	8.276.940.481	-	9.635.137.585
65.324.525.319	2.662.727.273	-	-
11.764.273.950	11.764.273.950	-	-
36.690.716.625	29.049.965.596		
124.719.183.648	58.726.317.612		

Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737
 Công ty Cổ Phần Đồng Nai
 Elof Hansson International AB
 Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Hà
 Công ty Cổ phần Kết cấu Thép Đại Dương Miền Trung
 Các khoản trả trước cho người bán khác

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về ứng vốn giao khoán trồng rừng tại các Xi nghiệp	14.045.366.773	-	13.969.418.021	(110.140.000)
- Phải thu Công ty TNHH Thanh Bình - Tiền thuê đất Trồng nghề Tân Mai	3.995.915.110	-	3.224.198.110	-
- Phải thu về tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	8.438.472.338	-	2.812.824.113	-
- Phải thu Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5 ⁽¹⁾	1.029.886.510	-	1.029.886.510	-
- Phải thu Công ty CP Xây dựng Công nghiệp - Hợp tác đầu tư dự án Cogido ⁽²⁾	2.760.000.000	(2.760.000.000)	2.760.000.000	-
- Tạm ứng	3.669.785.476	(580.000.000)	4.651.382.444	(580.000.000)
- Phải thu khác	3.313.092.943	(750.609.351)	1.737.867.669	-
	37.252.519.150	(4.090.609.351)	30.185.576.867	(690.140.000)
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	-	-	535.629	-
	-	-	535.629	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	8.438.472.338	-	2.812.824.113	-

(1) Khoản phải thu giá trị thiết hại trên diện tích rừng hợp tác đầu tư, thông tin chi tiết tại mục 36.1 thuyết minh số 36.

(2) Khoản phải thu Công ty CP Xây dựng Công nghiệp theo Biên bản thỏa thuận ngày 03/02/2015 về nghĩa vụ và quyền hạn của các bên trong Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng khu nhà ở Cogido. Theo đó, các bên gồm Xi nghiệp liên hiệp Giấy Đồng Nai (Bên A, nay là Công ty CP Tập đoàn Tân Mai), Xi nghiệp Quản lý và Phát triển nhà Bình Thành (Bên B, nay là Công ty TNHH MTV Địa ốc Bình Thành) và Xi nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Thiết kế và Xây dựng Khu vực II - Bộ Công nghiệp nhẹ (Bên C, nay là Công ty CP Xây dựng Công nghiệp - DESCON) cùng hợp tác đầu tư để thực hiện dự án khu nhà ở Cogido tại Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh. Trong đó, Bên A đã cung cấp quỹ đất do Bên A quản lý theo Hợp đồng liên kết đầu tư và các đơn vị còn lại bỏ vốn để xây dựng dự án.

Theo các điều khoản trong Biên bản thỏa thuận về nghĩa vụ tài chính giữa các bên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được chia 1/3 số lượng sản phẩm, tương ứng với tổng giá trị được các bên thống nhất quy đổi là 9.000.250.000 VND, trong đó Công ty TNHH MTV Địa ốc Bình Thành phải trả cho Công ty CP Tập đoàn Tân Mai là 4.500.250.000 VND và đã thanh toán trong năm, Công ty CP Xây dựng Công nghiệp phải trả cho Công ty CP Tập đoàn Tân Mai là 4.500.000.000 VND, đã thanh toán trong năm 1,74 tỷ VND, số tiền còn lại 2,76 tỷ VND thanh toán trong thời hạn một năm kể từ ngày ký Biên bản thỏa thuận.

8. NỢ XẤU

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
- Chi nhánh Công ty XNK	9.673.333,668	9.673.333,668
- Ngân hàng In TP Hồ Chí Minh		
- Công ty CP TMSX Bột giấy	2.723.040,071	2.723.040,071
- Hiệp Vinh Thịnh		
- Các khoản khác	16.852.632,294	9.531.755,072
	29.249.006,033	21.928.128,811
		69.541,310
		VND
		Giá trị có thể thu hồi

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	14.732.905,245	14.732.905,245
Hiện		
Công cụ, dụng cụ	8.089,100	8.089,100
Chi phí sản xuất	874.987,989,822	816.142.350,945
Kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	28.661,718	60.117,822
	889.757,645,885	830.943,463,112
	(281.180,471)	
		VND
		Giá gốc
		Dự phòng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	47.496.208.602	326.729.894.006	20.999.907.575	21.418.553.317	416.644.563.500
- Thanh lý, nhượng bán	(1.770.254.630)	(7.574.614.975)	(445.176.917)	-	(9.790.046.522)
Số dư cuối năm	45.725.953.972	319.155.279.031	20.554.730.658	21.418.553.317	406.854.516.978
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.215.434.970	292.950.339.167	19.345.198.883	20.696.704.175	362.207.677.195
- Khấu hao trong năm	1.366.084.631	4.864.135.299	660.863.836	162.145.769	7.053.229.535
- Thanh lý, nhượng bán	(673.221.828)	(1.739.343.914)	(289.760.665)	-	(2.702.326.407)
Số dư cuối năm	29.908.297.773	296.075.130.552	19.716.302.054	20.858.849.944	366.558.580.323
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.280.773.632	33.779.554.839	1.654.708.692	721.849.142	54.436.886.305
Tại ngày cuối năm	15.817.656.199	23.080.148.479	838.428.604	559.703.373	40.295.936.655

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.102.447.505 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 263.963.446.112 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.448.560.590	2.656.836.864	25.105.397.454
- Giảm khác	(17.698.212.808)	-	(17.698.212.808)
Số dư cuối năm	4.750.347.782	2.656.836.864	7.407.184.646
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.165.212.801	1.821.565.317	4.986.778.118
- Khấu hao trong năm	-	303.735.108	303.735.108
- Giảm khác	(1.080.479.790)	-	(1.080.479.790)
Số dư cuối năm	2.084.733.011	2.125.300.425	4.210.033.436
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.283.347.789	835.271.547	20.118.619.336
Tại ngày cuối năm	2.665.614.771	531.536.439	3.197.151.210

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018	VND
Dầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty CP Tân Mai Miền Trung ⁽¹⁾	4.068.268.825.381	3.774.695.319.069	3.774.695.319.069
Dầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty CP Tân Mai Miền Đông	1.363.643.629.003	1.277.159.683.859	1.277.159.683.859
Dầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty CP Tân Mai Tây Nguyên	78.303.602.482	72.355.166.746	72.355.166.746
Dầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty CP Tân Mai Lâm Đồng ⁽²⁾	19.620.840.622.	19.607.840.622	19.607.840.622
Nhà máy bột giấy Tân Mai Tây Nguyên ⁽³⁾	742.593.072.261	698.496.504.975	698.496.504.975
Nhà máy bột giấy Tân Mai Miền Trung ⁽³⁾	24.965.667.669	19.952.963.022	19.952.963.022
Nhà máy Giấy Tân Mai Miền Đông ⁽³⁾	16.146.928.224	12.197.905.459	12.197.905.459
Nhà máy Giấy Tân Mai Lâm Đồng ⁽³⁾	3.817.656.887	3.817.656.887	3.817.656.887
Trung tâm nghiên cứu phát triển lâm nghiệp tại Đồng Nai	215.603.578	215.603.578	215.603.578
Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	13.473.105.138	12.352.295.838	12.352.295.838
Dự án kho giấy tại Hà Nội	-	345.864.909	345.864.909
Dự án sản xuất bột giấy và giấy tại Đắk Nông	487.271.519	487.271.519	487.271.519
Công trình tường rào cư xã Cogido	203.795.287	203.795.287	203.795.287
Dự án trồng cao su	853.495.135	853.495.135	853.495.135
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý tại Dự án di dời nhà máy Giấy	42.035.851.218	42.035.851.218	42.035.851.218
Đồng Nai (Cogido) ⁽⁴⁾	8.894.741.525	8.894.741.525	8.894.741.525
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2013	8.462.995.898	6.712.084.309	6.712.084.309
Chi phí di dời nhà máy giấy Đồng Nai (Cogido)	-	1.998.028.941	1.998.028.941
Dự án khu Logistic	-	3.812.771.267	3.812.771.267
Chi phí chung các dự án	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự án khu du lịch sinh thái Núi Voi tỉnh Lâm Đồng	284.889.620	409.538.488	409.538.488
Công trình khác	6.396.271.971.447	5.960.604.382.653	5.960.604.382.653

(1) Ngày 26/04/2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có quyết định số 75/QĐ- SKHDT về việc chấm dứt hoạt động của dự án Nhà máy bột và giấy Tân Mai của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai với lý do nhà đầu tư thực hiện đầu tư chậm tiến độ, được Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kết luận thanh tra tại kết luận số 01/KL-UBND ngày 04/04/2018.

(2) Ngày 21/01/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã có quyết định số 166/QĐ- UBND về việc chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận dự án Cụm Công nghiệp Đà Oai, Huyện Đà Huoai của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai với lý do nhà đầu tư không có đủ khả năng tài chính để tiếp tục đầu tư và triển khai thực hiện dự án. Đồng thời, ngày 25/01/2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cũng đã có thông báo số 09/TB-KHDT-KTN về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai.

(3) Đây là toàn bộ giá trị đầu tư lũy kế của các dự án nhà máy giấy của Công ty đến 31/12/2018, sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, Công ty sẽ chuyển giá trị đầu tư này về các Công ty con theo hình thức góp vốn cổ phần. Riêng dự án nhà máy Giấy Tân Mai Lâm Đồng, tại ngày 21/01/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã có quyết định số 166/QĐ- UBND về việc chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận dự án Cụm Công nghiệp Đà Oai, huyện Đà Huoai của Công ty CP Tập đoàn Tân Mai với lý do nhà đầu tư không có đủ khả năng tài chính để tiếp tục đầu tư và triển khai thực hiện dự án. Đồng thời, ngày 25/01/2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cũng đã có thông báo số 09/TB-KHDT-KTN về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai.

(4) Giá trị còn lại của tài sản thanh lý tài sản chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
28.627.499.976	29.494.999.980
44.001.061.576	44.001.061.576
7.072.262	1.500.000
72.635.633.814	73.497.561.556

(*) Đây là giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đông Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, khoản lợi thế này đang được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy (40 năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty 16 - Bộ Quốc Phòng	20.410.948.709	20.410.948.709	22.960.948.709	22.960.948.709
- Vantek Incorporated	11.238.305.000	11.238.305.000	11.238.305.000	11.238.305.000
- Công ty TNHH Đức Mân	1.571.892.500	1.571.892.500	2.171.892.500	2.171.892.500
- Công ty TNHH Một thành viên Nhất Đồng Phát	2.042.277.252	2.042.277.252	3.190.600.957	3.190.600.957
- Công ty TNHH Tân Thanh Phát	1.212.546.870	1.212.546.870	1.495.733.636	1.495.733.636
- Phải trả các đối tượng khác	18.048.714.077	18.048.714.077	17.824.589.136	17.824.589.136
	54.524.684.408	54.524.684.408	58.882.069.938	58.882.069.938
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	-	-	-

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Nai	6.314.344.290	24.598.135.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	-	242.703.710.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghiệp Việt Nga	43.700.000.000	-
Công ty TNHH Gỗ Như ý Ngọc Thịnh	30.500.000.000	-
Ông Bùi Hoàng Lợi	30.000.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	51.669.977.306	39.140.335.709
	182.184.321.596	326.442.181.559

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.159.014.972	-	-	-	6.159.014.972
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	31.185.797.856	1.058.721.427	31.198.166.573	-	1.046.352.710
Thuế Thu nhập cá nhân	-	26.085.981	332.886.043	296.135.801	-	62.836.223
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	39.563.441.631	14.669.857.217	6.672.481.575	-	47.560.817.273
Các loại thuế khác	-	25.314.106	45.533.302	58.847.408	-	12.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.561.220.376	4.080.823.005	5.051.323.861	-	31.590.719.520
	-	109.520.874.922	20.187.820.994	43.276.955.218	-	86.431.740.698

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước các khoản chi phí hợp tác tương ứng	994.887.000	994.887.000
Trích trước Khoản lương làm sinh Đoàn kinh tế Quốc phòng 737	4.003.509.000	4.003.509.000
Trích trước chi phí khác thuê cho Công ty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	3.646.690.000	3.646.690.000
Trích trước chi phí của Xi nghiệp tương ứng	423.165.714	499.600.000
Trích trước giá vốn QSD đất, Vật tư, TSCĐ Công ty TNHH MTV Giấy Bình An chuyển về Tập đoàn xuất hóa đơn	-	19.220.378.813
	9.068.251.714	28.365.064.813

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	VND	01/01/2018	VND
a) Ngân hàng				
- Phải trả KPCB, BHXH, BHYT, BHTN	3.901.311.268	3.793.693.848		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽¹⁾	3.859.199.487	31.000.000.000		
- Cò tức, lợi nhuận phải trả	941.926.322	941.926.322		
- Lãi vay ngân hàng và lãi chậm trả tiền hàng	523.381.895.185	453.734.526.073		
- Phải trả liên quan đến các Xi nghiệp nguyên liệu giấy	35.018.937.882	35.002.194.512		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.706.823.117	1.933.844.231		
	569.810.093.261	526.406.184.986		
b) Dải hạn				
- Phải trả cổ phần hóa	373.962.506	373.962.506		
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	321.800.610.000	-		
- Phải trả lãi vay	2.080.484.279.311	1.702.403.514.129		
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai ⁽²⁾	70.000.000.000	-		
- Công ty Cổ phần DRH Holdings ⁽³⁾	4.000.000.000	-		
- Lãi chậm thanh toán phải trả Công ty CP Sản xuất Thương mại	1.059.988.258	-		
- Xây dựng Hưng Thịnh	7.436.287	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.436.287	-		
	2.477.726.276.362	1.702.777.476.635		

(1) Đây là khoản tiền đặt cọc theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển giao đất và thành lập trung tâm Logistics giữa Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông (bên A), Công ty Cổ phần Logistics U&I (bên B) và Công ty Cổ phần TM-SX-XD Hưng Thịnh (bên C). Trong năm 2017, bên B và bên C đặt cọc số tiền tương ứng 22.142.857.142 đồng và 8.857.142.858 đồng cho bên A để bên A thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa 3 bên. Ngày 12/07/2018, giữa Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông, Công ty Cổ phần Logistics U&I và Công ty Cổ phần TM-SX-XD Hưng Thịnh đã đồng ý hủy Thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển giao đất và hợp tác thành lập trung tâm Logistics trên cơ sở thành lập pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Logistics U&I Long Thành. Theo đó, Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty Cổ phần Logistics U&I và Công ty Cổ phần TM-SX-XD Hưng Thịnh đã cọc trong năm 2017. Đến thời điểm 31/12/2018, bên A đã hoàn trả lại cho bên B và bên C số tiền cọc đã nhận lần lượt là 22.142.857.142 đồng và 5.000.000.000 đồng (Chi tiết xem tại thuyết minh 19).

(2) Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận nguyên tắc giữa Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông (bên A) và Công ty Cổ phần Tân Thuận Đông Nai (bên B) nhằm mục tiêu hợp tác khai thác đất hiện hữu của Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông với diện tích đất hợp tác khoảng 300.000 m². Theo thỏa thuận, bên A góp 30% (góp bằng quỹ đất) tương ứng số tiền là 67.500.000.000 đồng, bên B góp 70% (góp bằng tiền đồng Việt Nam) tương ứng với số tiền là 157.500.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/09/2018, tổng số tiền bên B đã chuyển cho bên A là 70.000.000.000 đồng.

- Mục tiêu hợp tác: Khai thác quỹ đất hiện hữu của Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông;
- Diện tích đất hợp tác: Khoảng 300.000 m²;
- Vị trí: Ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Tỷ lệ tham gia: Bên A góp 30% (góp bằng quỹ đất) tương ứng số tiền là 67.500.000.000 đồng, bên B góp 70% (góp bằng tiền đồng Việt Nam) tương ứng với số tiền là 157.500.000.000 đồng;
- Tại ngày 31/12/2018, số tiền bên B đã góp được là 70.000.000.000 đồng.

- Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/TMMĐ-DRH ngày 17/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông (bên A) và Công ty Cổ phần DRH Holdings (bên B) nhằm mục tiêu hợp tác xây dựng, phát triển, quản lý vận hành và kinh doanh Dự án Khu dân cư biệt thự do bên A làm chủ đầu tư. Tổng số vốn góp ban đầu của cả hai bên là 240.000.000.000 đồng, trong đó bên A góp 72.000.000.000 đồng bằng quyền sử dụng đất, bên B góp 168.000.000.000 đồng bằng tiền đồng Việt Nam. Bên B đã góp 25.000.000.000 đồng. Ngày 01/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông và Công ty Cổ phần DRH Holdings đã thỏa thuận thanh lý Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh nêu trên, theo đó bên A sẽ hoàn trả lại số tiền bên B đã góp là 25.000.000.000 đồng.

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm				31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
a) Vay ngắn hạn								
- Vay ngắn hạn	71.515.133.000	71.515.133.000	81.100.000.000	85.284.918.500	67.330.214.500	67.330.214.500		
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	22.294.918.500	22.294.918.500	-	22.234.918.500	60.000.000	60.000.000		
Nguồn hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	42.424.000.000	42.424.000.000	-	11.200.000.000	31.224.000.000	31.224.000.000		
Công ty Cổ phần Đồng Nai ⁽³⁾	6.696.300.000	6.696.300.000	5.000.000.000	3.750.000.000	7.946.300.000	7.946.300.000		
Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	99.914.500	99.914.500	-	-	99.914.500	99.914.500		
Vay Cá nhân ⁽⁴⁾	-	-	76.100.000.000	48.100.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	514.450.539.403	514.450.539.403	159.788.429.910	48.871.471.716	625.367.497.597	625.367.497.597		
Nguồn hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	116.962.987.000	116.962.987.000	13.490.800.000	3.770.000.000	126.683.787.000	126.683.787.000		
Nguồn hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum ⁽⁶⁾	237.738.317.704	237.738.317.704	-	-	237.738.317.704	237.738.317.704		
Nguồn hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽⁷⁾	121.524.994.983	121.524.994.983	21.597.806.340	6.877.232.000	136.245.569.323	136.245.569.323		
Nguồn hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum ⁽⁸⁾	-	-	124.699.823.570	-	124.699.823.570	124.699.823.570		
Nguồn hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	38.224.239.716	38.224.239.716	-	38.224.239.716	-	-		
	585.965.672.403	585.965.672.403	240.888.429.910	134.156.390.216	692.697.712.097	692.697.712.097		

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong Giám đốc		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	130.453.787.000	130.453.787.000	-	3.770.000.000	126.683.787.000	126.683.787.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum ⁽⁶⁾	237.738.317.704	237.738.317.704	-	-	237.738.317.704	237.738.317.704
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽⁷⁾	143.122.801.323	143.122.801.323	-	6.877.232.000	136.245.569.323	136.245.569.323
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kôm Tum ⁽⁸⁾	124.699.823.570	124.699.823.570	-	-	124.699.823.570	124.699.823.570
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Nông ⁽⁹⁾	5.500.000.000	5.500.000.000	-	943.660.340	4.556.339.660	4.556.339.660
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁰⁾	3.203.387.407.912	3.203.387.407.912	-	42.724.239.716	3.160.663.168.196	3.160.663.168.196
	<u>3.844.902.137.509</u>	<u>3.844.902.137.509</u>	-	<u>54.315.132.056</u>	<u>3.790.587.005.453</u>	<u>3.790.587.005.453</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(514.450.539.403)	(514.450.539.403)	(159.788.429.910)	(48.871.471.716)	(625.367.497.597)	(625.367.497.597)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>3.330.451.598.106</u>	<u>3.330.451.598.106</u>			<u>3.165.219.507.856</u>	<u>3.165.219.507.856</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

c) Số nợ gốc vay và lãi vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	60.000.000	6.519.321.789	22.294.918.500	22.406.079.476
Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	99.914.500	-	99.914.500	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	31.224.000.000	17.388.171.654	42.424.000.000	13.039.588.654
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	126.683.787.000	99.313.594.456	112.355.987.000	83.612.963.706
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	237.738.317.704	189.565.684.391	237.738.317.704	160.335.904.035
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	135.578.458.323	112.100.478.897	121.524.994.983	77.724.225.638
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kom Tum	124.699.823.570	76.215.662.406	124.699.823.570	61.420.606.209
	<u>656.084.301.097</u>	<u>501.102.913.593</u>	<u>661.137.956.257</u>	<u>418.539.367.718</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2011/HBTD ngày 27/06/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 44.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị quyền sử dụng đất (2.176,1 m²) tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2011/HBTDTC giá trị thế chấp 15.180.900.000 đồng và tài sản hình thành trong tương lai là giá trị rừng trồng tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- (2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 30/2014/378358/HBTD ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại; bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ, thời hạn cao nhất hiện tại là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị máy móc thiết bị tại Nhà máy Giấy Tân Mai và nhà máy Giấy Bình An trị giá 25,945 tỷ đồng.

- (3) Hợp đồng vay vốn số 01/HBV.TC/2017 ngày 30/10/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (4) Các khoản vay cả nhân thời hạn 3 tháng, lãi suất 8,5%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm các hợp đồng sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số... ngày..., với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 77 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HBTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.076.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.

- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HBTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 13.151.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 181 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.

- (5.4) Hợp đồng tín dụng số 07/2006/HBTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 27.958.500.000 đồng;

- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.5) Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HBTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 24.065.200.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.6) Hợp đồng tín dụng số 09/2006/HBTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.593.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.7) Hợp đồng tín dụng số 10/2006/HBTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.683.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.8) Hợp đồng tín dụng số 11/2006/HBTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.583.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (5.9) Hợp đồng tín dụng số 12/2006/HBTD ngày 20/03/2006; phụ lục số 02/2008/PLHB-TDI ngày 10/09/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.583.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HBTDĐT-NHPT ngày 28/01/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 603.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy bột giấy và giấy Tân Mai Tây Nguyên;
 - Thời hạn cho vay: 87 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HBTDĐT-NHPT ngày 26/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 234.596.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy khu vực Đắk Lắk - Đắk Nông;
 - Thời hạn cho vay: 20 năm;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu.

- (8) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HBTD-TANMAI-KT ngày 04/03/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 276.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Xây dựng Nhà máy bột và giấy Kon Tum;
 - Thời hạn cho vay: 8 năm 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Dự án nhà máy bột và giấy Kon Tum.
- (9) Hợp đồng cho vay vốn Đầu tư Ủy thác số 36/2016/HBCTVT-QBT ngày 28/12/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền cho vay: 6.909.496.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng rừng thay thế thuộc lâm phần quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai;
 - Thời hạn cho vay: 7 năm;
 - Lãi suất cho vay: 0%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai là rừng trồng, bao gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu vực trồng rừng thay thế.
- (10) Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm các hợp đồng sau:
- (10.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MB-DN ngày 26/01/2011, văn bản sửa đổi bổ sung, Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MB-DN ngày 03/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.340.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy giấy và bột giấy Miền Đông; Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngân hàng) tạm thời; Thanh toán Chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 năm;
 - Lãi suất cho vay: Được tính bằng lãi suất cơ sở (lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cao nhất trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được niêm yết tại ngày xác định lãi suất cộng (+) chi phí vốn tăng thêm) cộng biên độ 5,5%/năm. Lãi suất vay áp dụng trong năm từ 10,5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 711.353.204.805 đồng.
- (10.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MT-DN ngày 26/01/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HBTD-SDPBS/NHCT680-MIENTRUNG với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.770.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy bột và giấy Tân Mai Quảng Ngãi;
 - Thời hạn cho vay: 12 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ giá trị tài sản bao gồm máy móc thiết bị, công trình xây dựng và các tài sản khác (bao gồm cả các quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh từ dự án và quyền sử dụng đất) thuộc Dự án Nhà máy giấy Tân Mai Quảng Ngãi tại xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.449.309.963.391 đồng.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

01/01/2018	VND	31/12/2018	VND
Doanh thu hợp đồng hợp tác trồng keo lai với Công ty TNHH Gỗ	5.766.958.000	3.192.735.000	
Doanh thu hợp tác trồng rừng với Công ty Cổ phần Đồng Nai	898.380.000	598.920.000	
Doanh thu cho thuê kho	62.937.073	-	
	<u>6.728.275.073</u>	<u>3.791.655.000</u>	

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	890.915.030.000	7.920.202.541	(690.449.879.238)	27.750.516.374	236.135.869.677
Lãi trong năm trước	-	-	409.891.749.334,0	20.557.686	409.912.307.020
Số dư cuối năm trước	890.915.030.000	7.920.202.541	(280.558.129.904)	27.771.074.060	646.048.176.697
Số dư đầu năm nay	890.915.030.000	7.920.202.541	(280.558.129.904)	27.771.074.060	646.048.176.697
Lãi trong năm nay	-	-	(11.876.266.973)	(23.538.313)	(11.899.805.286)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	(5.980.000.000)	(5.980.000.000)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	1.910.007	(1.910.007)	-
Số dư cuối năm nay	890.915.030.000	7.920.202.541	(292.432.486.870)	21.765.625.740	628.168.371.411

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đồng Nai	433.231.970.000	48,63	433.231.970.000	48,63
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	202.605.630.000	22,74	202.605.630.000	22,74
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	72.165.760.000	8,10	72.165.760.000	8,10
Cổ đông khác	182.911.670.000	20,53	182.911.670.000	20,53
	890.915.030.000	100,00	890.915.030.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	890.915.030.000	890.915.030.000
- Vốn góp đầu năm	890.915.030.000	890.915.030.000
- Vốn góp cuối năm	890.915.030.000	890.915.030.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	89.091.503	89.091.503
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.091.503	89.091.503
- Cổ phiếu phổ thông	89.091.503	89.091.503
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.091.503	89.091.503
- Cổ phiếu phổ thông	89.091.503	89.091.503
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP	89.091.503	89.091.503

e) Các quỹ công ty

Quỹ đầu tư phát triển	31/12/2018	01/01/2018
VND	7.920.202.541	7.920.202.541
	<u>7.920.202.541</u>	<u>7.920.202.541</u>

22. CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CẦN ĐỔI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

USD	31/12/2018	01/01/2018
EUR	1.461,33	1.498,72
CAD	500,22	502,04
	238,54	263,31

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty CP Xuất Nhập khẩu Ngân In	31/12/2018	01/01/2018
Các đối tượng khác	6.907.018.901	6.907.018.901
	<u>817.738.398</u>	<u>817.738.398</u>

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	VND	VND
	27.946.923.009	87.638.360.675
	7.499.845.531	7.563.505.210
	<u>35.446.768.540</u>	<u>95.201.865.885</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>3.244.909.800</u>	<u>5.642.393.200</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
8.073.090.000	-
Hàng bán bị trả lại	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
16.188.371.581	48.690.089.598
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	45.966.812.886
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.723.276.712
Giá trị thiệt hại rừng	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	281.180.471

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
165.950.762	339.212.305
Lãi tiền gửi	339.212.305

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
8.320.725.694	30.029.489.731
Lãi tiền vay	-
Lãi chậm thanh toán	171.760.251
Dự phòng tổn thất đầu tư	-
Điều chỉnh chi phí lãi vay theo thông báo của ngân hàng	-
Chi phí tài chính khác	330.291

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
31.456.104	5.199.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.981.111.427
Chi phí nhân công	1.777.626.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.284.828
Thuế, phí, lệ phí	(3.538.429.168)
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	894.787.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.461.349.933
Chi phí khác bằng tiền	2.723.834.381

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.669.390.846
Thu nhập từ bán phế liệu	254.259.091	136.363.636
Thu nhập từ miễn giảm lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	179.090.138.713
Thu nhập từ dự án Bất động sản Tân Mai	-	540.000.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng 1,6 ha cho Công ty Gỗ Như Ý Ngọc	-	11.970.876.636
Thu nhập từ bồi thường đất do nhà nước thu hồi	-	881.559.000
Hoàn nhập tiền trợ cấp nghỉ việc năm trước	-	12.539.159.803
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	2.600.000.000	-
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ	4.004.673.994	-
Lợi nhuận hợp tác trồng rừng	-	1.960.000.000
Tiền thu dịch vụ môi trường tỉnh Đồng Nai và Dak Nong	-	447.363.211
Thu nhập khác	445.288.984	284.743.205
7.304.222.069	7.304.222.069	7.504.979.595.050

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí thiết hại do không thực hiện hợp đồng	12.347.047	-
Điều chỉnh bán TSCĐ Bình An năm trước và máy xeo 3 và các thiết bị	-	2.200.000.000
Chi phí dự án Bất động sản Tân Mai	-	304.200.168.548
Các khoản phạt hành chính và truy thu thuế	3.656.682.387	1.158.420.008
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	5.192.717.909	2.631.894.683
Kết chuyển chi phí XD CB không tiếp tục thực hiện	1.998.028.941	-
Kết chuyển chi phí công cụ dụng cụ	475.677.738	-
Chi phí khác	893.855.052	130.266.467
12.229.309.074	12.229.309.074	320.720.749.706

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	1.037.219.399	31.238.504.053
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	21.502.028	48.570.452
1.058.721.427	1.058.721.427	31.287.074.505

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

32 . LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lại cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế	(11.876.266,973)	409.891.749,334
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.876.266,973)	409.891.749,334
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	89.091,503	89.091,503
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(133)	4.601

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.456,104	155.644,817
Chi phí nhân công	3.853,691,806	8.063,251,513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.060,633,891	1.824,918,391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.297,704,474	6.290,403,470
Chi phí khác bằng tiền	31.813,597,910	121.770,260,342
46.057,084,185	138,104,478,533	

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính	Giá gốc	Giá gốc
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.891,749,070	6.455,424,903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.350,823,421	117.836,394,239
Các khoản cho vay	25.445,138,748	6.400,473,462
Đầu tư ngắn hạn	10.000,000	10.000,000
Đầu tư dài hạn	-	-
158,697,711,239	(29,249,006,033)	130,702,292,604
Nợ phải trả tài chính	Giá gốc	Giá gốc
Vay và nợ	3.857,917,219,953	3.916,417,270,509
Phải trả người bán, phải trả khác	3.102,061,054,031	2.288,065,731,559
Chi phí phải trả	9.068,251,714	28.365,064,813
6,969,046,525,698	6,232,848,066,881	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
từ xuống	đến 5 năm	Tên 5 năm	
VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 01/01/2018
Đầu tư ngắn hạn	Đầu tư ngắn hạn	Đầu tư ngắn hạn	Đầu tư ngắn hạn
10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
-	-	-	-
-	-	-	-
10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
-	-	-	-
10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
34.891.749,070	-	-	34.891.749,070
Tiền và các khoản tương đương tiền			
69.101.817,388	-	-	69.101.817,388
Phải thu khách hàng, phải thu khác			
25.445.138,748	-	-	25.445.138,748
Các khoản cho vay			
<u>129.438.705,206</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>129.438.705,206</u>
Tại ngày 31/12/2018			
34.891.749,070	-	-	34.891.749,070
Tiền và các khoản tương đương tiền			
69.101.817,388	-	-	69.101.817,388
Phải thu khách hàng, phải thu khác			
25.445.138,748	-	-	25.445.138,748
Các khoản cho vay			
<u>108.833.169,474</u>	<u>535,629</u>	<u>-</u>	<u>108.833.705,103</u>
Tại ngày 01/01/2018			
6.455.424,903	-	-	6.455.424,903
Tiền và các khoản tương đương tiền			
95.977.271,109	535,629	-	95.977.806,738
Phải thu khách hàng, phải thu khác			
6.400.473,462	-	-	6.400.473,462
Các khoản cho vay			
<u>108.833.169,474</u>	<u>535,629</u>	<u>-</u>	<u>108.833.705,103</u>
Rủi ro thanh khoản			

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
692.697.712,097	3.165.219,507,856	-	3.857.917,219,953
Vay và nợ			
624.334.777,669	2.477.726,276,362	-	3.102.061,054,031
Phải trả người bán,			
phải trả khác			
9.068.251,714	-	-	9.068.251,714
Chi phí phải trả			
<u>1.326.100.741,480</u>	<u>5.642.945,784,218</u>	<u>-</u>	<u>6.969,046,525,698</u>
Tại ngày 01/01/2018			
585.965,672,403	3.330.451,598,106	-	3.916.417,270,509
Vay và nợ			
585.288,254,924	1.702.777,476,635	-	2.288,065,731,559
Phải trả người bán,			
phải trả khác			
28.365,064,813	-	-	28.365,064,813
Chi phí phải trả			
<u>1.199,618,992,140</u>	<u>5.033,229,074,741</u>	<u>-</u>	<u>6.232,848,066,881</u>
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.			

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
81.100,000,000	12.300,000,000

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường	VND 139.600.050.556	VND 323.607.214.859

36 . THÔNG TIN KHÁC

36.1. Thông tin diện tích rừng bị thiệt hại tại tỉnh Đắk Lắk

Trong năm 2007, Công ty CP Giấy Tân Mai (nay là Công ty CP Tập đoàn Tân Mai) và Công ty 16 (Binh đoàn 16) - Bộ Quốc Phòng (nay là Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5) đã ký hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTBT ngày 30/11/2007 về việc hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy trên diện tích đất của Binh đoàn 16. Nội dung hợp tác như sau:

- + Phương thức hợp tác đầu tư: Tổng diện tích hợp tác đầu tư trồng rừng là 15.000 ha thuộc dự án khu Kinh tế Quốc phòng Easup của Binh đoàn 16, Công ty CP Giấy Tân Mai đầu tư 100% vốn cho quá trình đầu tư của hợp tác kinh doanh từ công tác trồng mới đến khi thu hoạch sản phẩm;
- + Phương thức phân chia lợi nhuận: Tổng sản lượng gỗ nguyên liệu khai thác thu được sau khi trừ đi sản lượng hóa vốn, phần sản lượng còn lại được chia cho Binh đoàn 16 được hưởng 40% và Công ty CP Giấy Tân Mai được hưởng 60%.

+ Đối với diện tích rừng nguyên liệu bị thiệt hại vì các nguyên nhân khách quan bất khả kháng sẽ do Công ty CP Giấy Tân Mai chịu 100%, nếu thiệt hại do các nguyên nhân chủ quan như cháy rừng, mất rừng do bị chặt phá, thì Công ty CP Giấy Tân Mai (kể cả lai vay) trên diện tích đã bị thiệt hại.

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của năng hạn kéo dài dẫn đến cây rừng trồng bị chết khô hàng loạt trên diện tích đất hợp tác với Binh đoàn 16 (nay là Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5) theo hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTBT ngày 30/11/2007, Căn cứ vào Biên bản về việc xác định thiệt hại rừng trồng nguyên liệu giấy giữa Công ty CP Tập đoàn Tân Mai, Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân khu 5 và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại huyện Easup, tỉnh Đắk Lắk, tổng diện tích rừng trồng bị thiệt hại do cây rừng bị chết khô trong năm 2016 là 2.748,91 ha. Tổng giá trị thiệt hại Công ty ước tính trong năm 2017 là 102.224.070.879 VND.

36.2. Thông tin về Dự án Bất động sản Tân Mai

Theo Biên bản họp Cổ đông ngày 20/03/2017, các cổ đông Công ty đã thông nhất về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 600 tỷ VND xuống còn 500 tỷ VND. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% vốn điều lệ, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai sẽ góp vốn bằng Quyền sử dụng đất và Quyền khai thác mặt bằng trên diện tích 87.355 m² tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị được thỏa thuận là 150 tỷ VND (tương ứng 30% vốn góp). Ngày 13/12/2017, Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 02, theo đó vốn điều lệ điều chỉnh xuống còn 477 tỷ VND (tương ứng 47.700.000 cổ phần).

Phần lợi thế quyền sử dụng đất và quyền khai thác mặt bằng trên diện tích 55.307,8 m² tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai theo Hợp đồng chuyển nhượng số 08/TM.G ngày 21/06/2017 với giá trị chuyển nhượng 104.491.773.870 VND (đã bao gồm thuế GTGT).

Căn cứ Chương thư tham định giá số 64.L/CT-TTA.TBG ngày 15/03/2017 về việc xác định giá trị thiệt hại do ngừng sản xuất, giá trị quyền phát triển dự án trên diện tích 142.642,8 m² đất tại phường Thống Nhất, Biên Hòa, Đồng Nai và giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị trên diện tích 18.665,8 m² tại phường Bình Trưng, DT An, Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai với giá trị 417.670.000.000 đồng.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai số 09/BB-HĐQT ngày 20/10/2017 và Thỏa thuận chuyển nhượng ngày 24/10/2017 và 25/10/2017, Hội đồng quản trị đã thông nhất chấp thuận cho Công ty chuyển nhượng 10% cổ phần trong Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai tương đương 50 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Dịch vụ Hưng Thịnh (20 tỷ VND) và ông Bùi Hoàng Lợi (30 tỷ VND). Tính đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Dịch vụ Hưng Thịnh đang nắm giữ toàn bộ khoản tiền mua Cổ phần là 20 tỷ VND, Ông Bùi Hoàng Lợi đã ứng trước toàn bộ khoản tiền mua Cổ phần là 30 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

36.3. Thông tin hợp tác đầu tư trên quỹ đất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại Đồng Nai và Bình Dương

Ngày 06/10/2016, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thuận Lợi đã thỏa thuận về việc hợp tác đầu tư để khai thác "các quỹ đất" hiện hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai đang quản lý và sử dụng tại Đồng Nai và Bình Dương.

Căn cứ Biên bản thỏa thuận đặt cọc ngày 10/04/2017 về việc thực hiện chuyển nhượng 10% cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi nhận chuyển nhượng bằng 1,3 lần mệnh giá Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi nhận chuyển nhượng 10% cổ phần Công ty CP Tân Thuận Bình Dương và 10% cổ phần Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai với giá chuyển nhượng bằng 1,3 lần mệnh giá (tổng giá trị thỏa thuận là 45,703 tỷ VND). Theo Biên bản Hợp Hội đồng quản trị số 07/BB-HĐQT ngày 02/07/2018 về việc chuyển nhượng 20% cổ phần còn lại tại Công ty CP Tân Thuận Bình Dương cho bên B số tiền 33.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2018, Bên B đã đặt cọc 75.703.710.000 VND mua cổ phần của bên A.

37. NHỮNG SỰ KIẾN PHẤT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.244.909.800 VND	5.642.393.200 VND
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	3.244.909.800	5.642.393.200
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	-	500.000.000
Mua vật tư, Tài sản cố định	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	-	500.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	9.635.137.585 VND
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	-	9.635.137.585
Phải thu khác ngắn hạn	8.438.472.338	2.812.824.113
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	8.438.472.338	2.812.824.113
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.314.344.290	24.598.135.850
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	6.314.344.290	24.598.135.850
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.175.600.644
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	-	1.175.600.644
Vay ngắn hạn	7.946.300.000	6.696.300.000
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	7.946.300.000	6.696.300.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
1.662.040.134	1.343.045.827

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán SG-VN kiểm toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Dường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hời tở một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước	Số hiệu điều chỉnh hời tở VND
-------	--	--	-------------------------------

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	87.650.281.743	344.802.115.743	(257.151.834.000)
Hàng tồn kho	141	830.943.463.112	796.458.463.112	34.485.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.960.604.382.653	5.904.554.971.737	56.049.410.916
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	148.900.057.823	243.900.057.823	(95.000.000.000)
Nhà nước	313	109.520.874.922	172.186.311.103	(62.665.436.181)
Thue và các khoản phải nộp	417	-	(137.757.318.678)	137.757.318.678
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	421	(280.558.129.904)	53.459.575.939	(334.017.705.843)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	(690.449.879.237)	(552.692.560.559)	(137.757.318.678)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421b	409.891.749.333	606.152.136.498	(196.260.387.165)
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	429	27.771.074.060	30.462.673.798	(2.691.599.738)
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	01	95.201.865.885	210.151.865.885	(114.950.000.000)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	48.690.089.598	83.175.089.598	(34.485.000.000)
Giá vốn hàng bán	31	750.979.595.050	975.253.989.595	(224.274.394.545)
Thu nhập khác	32	320.720.749.706	376.770.160.622	(56.049.410.916)
Chi phí khác	50	441.199.381.525	689.889.365.154	(248.689.983.629)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	31.287.074.505	81.025.071.231	(49.737.996.726)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	60	409.912.307.020	608.864.293.923	(198.951.986.903)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61	409.891.749.334	606.152.136.499	(196.260.387.165)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62	20.557.686	2.712.157.424	(2.691.599.738)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70	4.601	6.834	(2.233)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Phạm Thanh Thiện

Người lập

Phạm Thanh Thiện

Kế toán trưởng

Trần Đức Thịnh

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 06 năm 2019